

Tên tuổi ông đã đi vào sử sách như một bậc tử phụ đầu triều lừng lẫy cách đây hơn bốn trăm năm. Lừng lẫy đến mức xung quanh ông có cả một kho huyền thoại được thêu dệt ngay lúc ông còn sống và cứ thế lưu truyền đan xen với sự thật. Vì thế, ngày nay, dựng lại diện mạo của ông, nếu chỉ dựa vào cách ghi biên niên vắn tắt trong các bộ chính sử sẽ khó làm người đọc thỏa mãn, nhất là những ai đã được tiếp xúc với không ít các pho dã sử và truyện ký có nói về ông, hoặc đã từng nghe lưu truyền từ đời này qua đời nọ những câu chuyện kỳ thú về vị công thần trung hưng “khai sơn phá thạch” này. May mắn cho người viết - một hậu sinh có cái vinh dự là người đồng hương với ông, đã được đọc tận mắt tấm bia ghi sự nghiệp của ông do đích thân vua Lê cho dựng lên mấy chục năm sau ngày ông mất, tấm bia cao lớn hiện còn tọa lạc ở xã Ích Hậu, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh nơi sinh quán của ông⁽¹⁾. Cũng may mắn cho người viết, đã được tiếp xúc với các bậc trưởng thượng chi họ Nguyễn Văn, hậu duệ của ông ở xã Ích Hậu, và nhờ đó mà có dịp đối chiếu mấy bản gia phả cổ của dòng họ này, có xuất xứ từ nhiều bộ thực lục đời Lê và được chép lại vào năm thứ mười hai dưới đời Minh Mạng (1821), năm thứ ba dưới đời Thành Thái (1891) và năm thứ chín cũng dưới đời Thành Thái (1897). Những gì viết dưới đây là sự phối hợp tất cả những tài liệu thông sử, địa chí, truyện ký với văn bia, phả ký⁽²⁾... đó, tuy không hy vọng có thể làm sống dậy một hình bóng đã từng hiện diện trong lịch sử với đầy đủ mọi chi tiết sống thực, nhưng ít nhất cũng là những căn cứ không đến nỗi hoang đường để hình dung về con người Nguyễn Văn Giai, vị Thượng thư bộ Lại nắm quyền cai quản lục bộ kiêm Đô ngự sử ở Ngự sử đài trong triều đình Thăng Long vào những năm cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII.

* * *

Nguyễn Văn Giai sở dĩ được sĩ phu Lê - Trịnh nhiều đời tôn xưng là một công thần bậc nhất bởi ông là người trực tiếp tham dự vào công cuộc đánh Mạc, khôi phục lại ngai vàng cho nhà Lê. Nhưng ông tham gia dẹp Mạc không phải ở tư cách một “võ biên” thuần túy mà là một trí thức có văn tài, một vị giải nguyên của chính nhà Mạc rồi lại là một vị Tam nguyên của nhà Lê Trung Hưng (tái dự thi Hương đỗ giải nguyên, thi Hội đỗ hội nguyên và đình nguyên hoàng giáp). Ông vừa là tướng võ vừa là tướng văn, hai lần hộ giá Lê Thần Tông lên tận biên giới để giải quyết những vấn đề ngoại giao hết sức tế nhị với Trung Quốc, và cũng là người kiến định phủ Lê ngay từ buổi đầu⁽³⁾, không nay thay mai đổi như phần đông tướng lĩnh và sĩ phu thời ấy, thường bị dao động giữa ba lực hút Mạc - Lê Trịnh - Nguyễn, tự gây cho mình thân phận những “con lắc” trong một thời gian khá dài. Nhờ đó ông có được tiếng nói đỉnh đạc giữa triều đình nhà Lê khi vừa mới khôi phục, dăm tâu thẳng với các chúa Trịnh những điều “khó nói” bằng chính “cái giọng Nghệ - Tĩnh trọc trẹ mà không chút mặc cảm”⁽⁴⁾, nhằm kín đáo ngăn cản âm mưu của các chúa Trịnh lấn lướt ngôi Lê. Khỏi phải nói, dưới con mắt các thế hệ chính khách lớp sau, tư cách của ông trở nên sừng sững, vượt lên hẳn đám triều thần Lê mạt thường chỉ biết nhún nhường nín hơi lặng tiếng, hoặc hóng gió bắt bóng theo đám ăn tàn.

Cuộc đời của Nguyễn Văn Giai là cả một pho sử sống của một con người biết cất lực phấn đấu để chiến thắng số phận. Sinh ra vào đêm 22 tháng chạp năm Giáp Dần, tức 14 tháng giêng năm 1555, ông là người của một vùng quê quanh năm nghèo đói mà tên gọi bấy giờ là Phù Lưu trường, thuộc huyện Thiên Lộc, trấn Nghệ An, nay là xã Ích Hậu, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Phù Lưu trường sau đổi là xã Mỹ Tường, là một trong ba xã nhỏ nằm bao quanh một cồn cát trên đó hình như xưa kia chỉ mọc toàn một loại cây mà người ta dùng để làm chổi xể nên có tên là Cồn Chúi (chổi đọc theo giọng Nghệ). Sau này phần đất của xã Mỹ Tường có cát bớt đi, chia về cho một vài xã lân cận, còn phần chính thì hợp cùng hai xã nằm quanh Cồn Chúi thành một xã lớn và lấy luôn tên Ba Xã làm tên. Ba Xã nằm cách biển khoảng 7 cây số có một nhánh sông chảy qua, ăn thông với con sông lớn ở bên bờ Kênh Cạn, chạy suốt ra cửa biển Nam Giới tức Cửa Sót, là điểm nút giao thông giữa đường bộ và đường biển trên con đường đi đánh dẹp “Nam man” của các vua chúa thời Lý, Trần, Lê. Nhưng nơi đây trong nhiều thế kỷ cũng là mảnh đất dễ cho quân Chăm thỉnh thoảng tràn sang cướp phá, và còn là bãi chiến trường đẫm máu giữa quân Việt Đàng Ngoài và quân Việt Đàng Trong từng chà đi xát lại không biết bao nhiêu lần thời Trịnh Nguyễn phân tranh. Vì nhánh sông chảy qua Ba Xã ăn thông ra biển nên mỗi khi triều lên, nước mặn cũng theo sông tràn lên, làm ngập mặn hết các cánh đồng trũng ven lấy mé đồng Cồn Chúi vốn cũng chẳng rộng rãi gì cho lắm. Trong tình cảnh như vậy, câu chuyện sinh kế của người dân Ba Xã luôn luôn là chuyện bức xúc không phải cho một thế hệ mà triển miên từ đời này qua đời khác. Người Ba Xã làm ruộng quanh năm không bao giờ đủ sống, thành thử đã phải tảo đi khắp nơi làm đủ các nghề: gánh cá thuê, đi ở mướn, chạy hàng xách, đi chặt cây bụi trên triền núi Hồng Lĩnh về bán gọi là “đi rứ”, hoặc lên tận những cánh rừng giáp với Lào ở mạn Hương Khê chặt nứa đóng bè thả về xuôi gọi là “ngược ngàn”. Và rồi không hiểu từ bao giờ đã phát sinh ra một cái nghề cha truyền con nối là nghề... hành khất. Trừ những ngày mùa, ngày giỗ chạp, người dân Ba Xã thường dắt díu nhau đi tha phương cầu thực ở khắp mọi nơi, nhưng nhiều nhất là vùng Đông Thành tức Yên Thành, xưa kia là vựa lúa của Nghệ An: *Đông Thành là mẹ là cha / Đói cơm rách áo thì ra Đông Thành*. Nghề hành khất thuở ban đầu cố nhiên là việc làm bất đắc dĩ của hạng người túng đói. Nhưng rồi kéo dài qua vô số năm tháng, dần dần nó đã trở nên một thứ tập tục, thậm chí một thứ tín ngưỡng ăn sâu vào tâm linh của cả một vùng. Người ta tin rằng ông tổ của làng thuở xưa ngẫu nhiên được táng vào một khu đất mà con cháu về sau phải nối đời lấy bị gây làm nghiệp. Bởi thế, có người giàu có hẳn hoi cũng mỗi năm một đôi lần đóng vai khất thực:

Vui bạn nên anh đi ăn mày,

Chứ nhà anh cũng có đủ hai con trâu cày đó em ơi.

Ăn mày không còn là một việc gì nhục nhã mà đã như một thói quen, một thứ triết lý sống dân gian để cho mỗi người có dịp đặt mình xuống địa vị thấp hèn, nếm trải cho đủ mọi dư vị đắng cay của nhân thế. Chính Nguyễn Văn Giai cũng thừa hưởng được cái triết lý giàu chất nhân bản đó của quê hương bản quán. Sau này, khi đã ở vào vị trí một bậc tử phụ, ông vẫn không đánh mất quan niệm sống cân bằng “có vinh cũng cần có nhục” đã in sâu nơi tâm khảm, nó được biểu hiện trong một bài thơ tự trào của ông, nhằm hài hước với chính địa vị của mình:

Ba vua, bốn chúa, bảy thằng con,

Trên chùa lưng lay, dưới chùa mòn.

*Chí chưa thành, danh cũng hổ,
Hòm sẵn đó, chết thì chôn.
Giang hồ lang miếu, trời đôi ngả,
Bị gậy cân đai, đất một hòn.
Cùng muốn sống thêm dăm tuổi nữa,
Sợ ông Bành Tổ tống đồng môn(5).*

Cả bài thơ là một chuỗi cười ngao nghê của người tuy già mà vẫn rất tinh, dám gọi xách mé các đời vua chúa thuở bấy giờ bằng những con số trống không để tính đếm như tính đếm đám con của tác giả. Nhưng cái ý vị triết lý thâm thúy nổi đậm nhất là ở hai câu năm và sáu. Đây là kẻ tử chiếng giang hồ quanh năm mang bị gậy, hay là người khoác cân đai nơi lang miếu của triều đình, tưởng là hai nẻo trời đối cực đấy, thì cuối cùng, khi đập nắp quan tài lại cũng chỉ là một hòm đất như nhau. Hai câu thơ cho thấy cái nhìn ít nhiều bình đẳng của Nguyễn Văn Giai trước mọi loại người, mọi nghề nghiệp sang hèn cao thấp ở đời. Cũng cảm hứng này còn trở lại với ông trong bài *Đèn kéo quân* thâm trầm và chua chát hơn nữa:

*Một lũ ăn mày một lũ quan,
Quanh đi quẩn lại cũng một đoàn.
Đến khi dầu cạn đèn không cháy,
Chẳng thấy ăn mày chẳng thấy quan(6).*

Phải sinh ra ở một vùng đất đầy ăn mày như Ba Xả rồi trở thành một vị quan lớn, Nguyễn Văn Giai mới có thể thâm thúy trò đùa trời của số mệnh trong việc chuyển đổi thân phận giữa quan và ăn mày. Tuy nhiên, điều sâu kín hơn mà ông muốn gửi gắm là trong một cơ chế xã hội lòng leo mà sự vận hành luôn luôn có trục trặc - do chiến tranh, loạn lạc, uy tín của người cầm cân nảy mực sụt giảm nghiêm trọng và nhiều nguyên cớ khác - thì thân phận giữa quan và ăn mày nhiều khi lại không khác gì nhau, không phải bên này là điều kiện tồn tại của bên kia mà kỳ thực, sự tồn tại của cả hai đều trở nên vô nghĩa:

*Đến khi dầu cạn đèn không cháy,
Chẳng thấy ăn mày chẳng thấy quan*

Bài thơ chỉ có bốn câu, chữ nghĩa khá dung dị, song hai từ *ăn mày* và *quan* được lặp lại một cách có dụng ý theo phép thủ vĩ ngâm, tự nó đã trở thành một sức mạnh nghệ thuật nội tại, làm toát lên cái ý tứ sâu xa về sự quẩn quanh, dầm chân tại chỗ, xoay trở đường nào cũng không lối thoát, trong cuộc nhân sinh chỉ thấy toàn chết chóc, tranh giành giữa phe này phái nọ mà thôi. Tâm sự nung nấu của Nguyễn Văn Giai sau ngày bình xong nhà Mạc, chứng kiến tình cảnh điêu đứng của dân chúng và sự tha hóa quá nhanh của tập đoàn Lê - Trịnh, và việc ông mấy lần cáo lão xin về mà không được, chứa đựng cả trong bốn câu thơ tưởng chừng chỉ là thơ “vịnh vật” đơn giản này.

Nhưng trong suốt cả một thời trai trẻ cho đến khi đạt được sự nghiệp rõ ràng hiển hách, Nguyễn Văn Giai lại không hề là người yếm thế bị quan. Trái lại ở ông, cá tính quật cường bộc lộ ngay từ thuở nhỏ. Tiên tổ ông khi còn thuộc dòng trực hệ ông Nguyễn Công Quyền, Tri phủ Diễn Châu vào khoảng đời Trần, đã từng nhiều đời có người đỗ đạt lớn(7). Nhưng đến đời thân phụ, ông Nguyễn Văn Cùng, thì chỉ còn là một anh khóa sinh nghèo. Học hành dở dang, ông phải tìm đến Cồn Chui vỡ một mảnh đất hoang để dựng nhà trú ngụ. Và Nguyễn Văn Giai đã sinh ra trên chính mảnh đất còn khô cát trắng ấy. Tuy nghèo, người bố vẫn gắng gượng bóp cho con theo học. May sao Nguyễn Văn Giai là đứa trẻ đặc biệt thông tuệ, năm tuổi đã biết chữ, chín tuổi biết làm văn, mười lăm tuổi viết bài phú *Con trâu trong nghìn mực* (Nghien tri ngư phú) nổi tiếng là thần đồng. Lại thêm một may mắn trời cho: ông là người có vóc dáng cao lớn, sức khỏe hơn người, hàng ngày vẫn giúp bố mẹ làm ruộng, và cây mướn cuốc thuê để kiếm hai bữa cơm, tối đến mới vui đùa vào sách vở. Thỉnh thoảng ông còn đi gánh hàng ở các chợ xa hàng chục cây số lấy tiền mua sắm dầu đèn giấy bút. Theo sách *Tang thương ngẫu lục*, “một hôm đi gánh thuê về, trời nóng bức, ông lội xuống tắm ở cái ao trước cửa nhà thầy học cùng làng. Trong lúc đang bơi lội, quần áo trên bờ bị đứa vô lại nào lấy mất, ông phải ngâm mình dưới nước mãi không dám lên. Bên kia ao là nhà một ông Giám sinh, có cô con gái ra ao định giặt, nhưng thấy ông đương tắm đành phải quay vào. Một lúc nữa trở ra lại thấy như vậy. Rồi một lúc nữa, cô ra loanh quanh ở bờ ao, bỏ lại trên bờ mấy chục thước vải. Ông biết ý, rất cảm kích, trở lên lấy vải ấy đóng khố rồi đi về nhà. Về sau khi đã thi đỗ, ông đến nhà ông Giám sinh, xin hỏi cô gái làm vợ. Ông Giám sinh nói: “Con bé vô duyên, hôm qua tôi đã trót nhận lời gả cho một cậu học trò của tôi, cũng là bạn đồng khoa của anh đấy. Xin anh đừng lấy làm lạ sao tôi lại từ chối”. Đang lúc trò chuyện thì ông đồng khoa kia đến, hai bên tranh biện mãi không giải quyết xong. Ông nói: “Tôi vốn đã có vợ từ lâu không phải dám tham sắc đẹp để mua cười với bạn. Chỉ vì thuở còn hàn vi từng được người khuê các để mắt xanh đến, nên tôi đã dốc lòng yêu thương từ đấy. Trời đất quỷ thần hẳn đều soi xét, lòng này có dám mạo muội đâu. Nhân đây kể rõ câu chuyện ngày xưa. Ông Giám sinh bèn vào nhà trong hỏi con gái thì con cũng nói như vậy, rồi cuộc đối ý, vui lòng đem cô gái gả cho ông Giai. Đó là bà phu nhân thứ ba, ông yêu quý như bà cả vậy. Đối chiếu với văn bia, Nguyễn Văn Giai có đến mười bốn bà vợ, hai bà chính phu nhân và hai bà á phu nhân, nhưng nếu đúng là người cùng xã như *Tang thương ngẫu lục* nói thì có lẽ đây là bà Nguyễn Thị Viện, không nằm trong hàng chính và á phu nhân nhưng lại được liệt kê đầu tiên và được phong là “Quận phu nhân” - bà vợ ông Quận công. Cách xếp đặt khác thường của văn bia chứng tỏ, lúc sinh thời bà này hẳn phải được ông Giai biệt đãi hơn mọi bà vợ khác.

Dựa vào một bộ “tập truyện”, gia phả kể rằng ông có sức ăn rất khỏe, và cũng có tài nhịn ăn khác thường. Trong thời kỳ phải bốn ba ra kinh đô Thăng Long tìm thầy học thêm, ông ăn đầy một bụng từ nhà rồi đánh đường trảy kinh, dọc đường rất ít khi kiếm được bữa ăn thêm mà vẫn không mất sức. Một hôm từ kinh đô trở về, qua làng Đồng Cổ ở Thanh Hóa thì trời vừa tối. Không tìm ra quán trọ, ông ghé vào ngôi đền bên đường ngủ tạm, chợt thấy trên bệ thờ có cỗ xôi, chai rượu và một vai lợn luộc bày sẵn, đang lúc đói liền hạ xuống đánh chén. No say túy lúy rồi, ông lảo lảo vào hậu cung ngủ luôn một giấc. Khi mọi người đến chia phần thấy cỗ cúng đã biến mất, vội đi tìm mà không biết thủ phạm ở đâu. Sáng ra, viên thủ từ

mới tìm thấy ông, bèn trối lại giải về cho người làng tra vấn. Bỗng có một vị trưởng giả trong làng đến bảo: “Thôi, hãy cời trối cho người ta đi”. Hỏi thì vị này cho biết, đêm qua nằm mộng thấy ông thần của làng hiện về bảo rằng anh thanh niên đây vốn có túc duyên với mình; bữa cổ tế thần đem đãi anh ta thực là ý của thần, xin làng đừng nặng lời trách mắng. Nói rồi vị trưởng giả hỏi ông: “Thư sinh mà ăn khỏe như cậu phỏng ăn bao nhiêu mới đủ?”. Ông đáp: “Ăn bao nhiêu cũng không xuê”. Người làng nghe vậy vội bảo nhau mỗi người về nấu một niêu cơm ước chừng một bát gạo, toàn thứ gạo chiêm chưa già, đem đến đình làng góp chung lại mời ông ăn. Ông không chút khách sáo, cầm đũa xới cơm ăn hết nhẵn rồi mới từ tạ ra đi. Lại một ngày kia, ông đi qua xã Tam Táo, huyện Yên Phong thuộc trấn Kinh Bắc, gặp lúc dân làng ở đây đang đào một cái ao, đã ba ngày mà chưa xong. Ông cười bảo họ: “Làng ta có bao nhiêu người mà sao làm việc uể oải vậy?”. Người làng quay lại bảo nhau: một gã thư sinh sức vóc phỏng được đến đâu mà dám đại ngôn khinh người quá thế. Bèn bảo với ông: “Anh mà đào được thì bấy nhiêu tiền phí tổn ăn uống dân làng chúng tôi xin tặng hết cho anh”. Nguyễn Văn Giai ngang nhiên cầm lấy thuổng bước xuống đào ngay. Chưa đầy một ngày cái ao lớn đã hoàn thành. Dân làng đem tất cả phần cơm dồn lại, ông chỉ ăn trong một nhaoáng là sạch. Về sau khi ông đã giữ chức Thượng thư bộ Lại, hai làng ở Tam Táo kiện nhau cái ao, việc đến tai ông; ông cho gọi chức dịch cả hai làng lên, nói cho biết chính mình đã đào cái ao ấy, và khuyên họ nên xếp bỏ việc kiện tụng. Các bậc kỳ lão nhớ ra chuyện anh thư sinh đã đào ao ngày trước hết sức xấu hổ; vụ kiện ao nhờ đó khép lại chóng vánh.

Thuở ấy đất nước đang thuộc quyền cai trị của nhà Mạc. Vua Lê do Trịnh Kiểm phò tá còn ẩn náu ở miền núi rừng Thanh Hóa. Nguyễn Văn Giai ra kinh đô Thăng Long tìm thầy giỏi để học tập, nhưng trong lòng chỉ toan tính chuyện phủ Lê. Tuổi trẻ, nông nhên, lại tự tin ở tài sức của mình, ông còn để lại bài thơ *Nói khoác* đọc cho bạn bè tâm phúc nghe, trong đó truyền thống “nói trắng” của xứ Nghệ được phát huy đến cực điểm:

*Ta con ông Trạng cháu ông Nghè,
Nói khoác trên trời dưới đất nghe.
Sức Hạng Vương tày nửa đấm,
Cờ Đế Thích chấp hai xe.
Lợi ngay xuống biển co tàu lại,
Nhảy tót lên non cười cợt về.
Mai mốt đem quân vào phủ chúa,
Ra tay diệt Mạc để phủ Lê.*

Vốn là anh học trò áo vải, cái rét ghê gớm của xứ Bắc giữa mùa đông tháng giá đối với Nguyễn Văn Giai là cả một cực hình. Ông thường năm co quắp trong quán trọ vào những ngày buổi giá, đến nỗi quân lính nhà Mạc đi tuần cũng không buồn dậy. Một lần gặp một toán quan quân vòng lọng đến các quán xét hỏi, thấy ông vẫn năm im, lính tuần liền quát mắng. Ông chống chế: “Kẻ hàn sĩ xa nhà phải năm cho đỡ lạnh, đâu dám khinh mạn bề trên”. Viên quan Chấp kim ngô nghe ông xưng mình là học trò bèn bắt ông phải làm bài thơ *Năm co*, lấy chữ “cuồng” làm vần. Ông không nghĩ ngợi lâu, ứng khẩu đọc liền:

*Ba gian lều cỏ, một mình trường,
Rét phải năm co há có cuồng.
Cá nọ xếp vây miền Bắc hải,
Rồng kia uốn khúc mé Nam dương.
Lòng trung hiếu, bỏ còn giữ,
Hội công danh, cuốn chứa trương.
Có khuất bao nhiêu thì có đuổi,
Ra xuân đầm ấm sẽ buông tuồng.*

Bài thơ đặc sắc ở chỗ, câu nào cũng mang nghĩa đen hoặc nghĩa bóng chỉ người *năm co* đúng với đề tài định trước, lại sử dụng vần “cuồng” khá chuẩn, có cả những từ sỗ sàng “vỗ mặt” kẻ ra đề mà vẫn rất lịch sự, đồng thời còn kín đáo bày tỏ được ý chí và khí phách cứng cỏi của mình. Vì quan nhà Mạc nghe xong hết sức ngạc nhiên, ban tiền và áo quần cho ông rất hậu, khuyên ông nên vào học ở nhà Thái học. Sau đó ít lâu, có lần ông dạo chơi Hồ Tây, trên đường gặp xa giá vua Mạc Mậu Hợp (1562 - 1592) cũng đi du lãm. Ông không né tránh mà cứ thẳng đường đi tới. Đám quân dẹp đường thấy vậy quát tháo, ông cự lại: “Bậc vương giả “du quan” còn người nho giả thì “du học”, chúng bay sao được cầm cán?” Viên quan theo hầu thấy lạ bèn cứ thực tâu lên. Mạc Mậu Hợp xuống chỉ đưa ông về nơi đài tạ giữa hồ để nhà vua tự mình xét hỏi. Nhờ tài ứng đối trôi chảy, Nguyễn Văn Giai được vua tha bổng. Nhân khi đang hứng vua Mạc ra cho ông về đối:

Ao Thanh trì nước xanh leo lẻo, cá lợi ngắc ngư

Chỗ khó của vế đối này là cách chơi chữ lắt léo, dùng từ đồng âm Hán Việt để lặp lại nghĩa tiếng Việt: *Thanh Trì* đi với *ao xanh*; *cá* đi với *ngư*. Nguyễn Văn Giai cũng tìm ra một vế đối có cách chơi chữ tương tự để đối lại, trong đó *Ngân Hà* đi với *sông bạc*; *vịt* đi với *áp* đều là từ đồng nghĩa:

Sông Ngân Hà sao bạc lẫn tăn, vịt nằm ám áp

Mạc Mậu Hợp lại ra cho ông một vế đối khác mà sự lắt léo lần này là ba chữ đầu nói về cái chày nhưng đều chỉ tên ba giống cá, ứng với chữ “ngư” ở giữa và chữ “cá” ở cuối cùng:

Chày chày trôi sông, bác ngư ông ngỡ cá

Ông lại cũng tìm ngay ra một vế đối tương hợp, có ba chữ đầu nói về thời gian của người đi biển, nhưng chính là tên ba vì sao, ứng với chữ “tinh” ở giữa và chữ “sao” ở cuối câu:

Hôm mai vượt biển, tài tinh tướng xem sao

Vua Mạc cực lực tán thưởng, muốn cất nhắc ông ngay, nhưng Nguyễn Văn Giai đã khéo léo khước từ. Năm 1571, nhân khoa thi của nhà Mạc mở ở Sơn Nam, ông dự thi và đỗ giải nguyên. Nhưng vì trong lòng cứ tâm niệm chuyên phò Lê, ông không dự tiếp thi Hội mà tìm đường trở về quê quán. Mãi bảy năm sau, trong niên hiệu Quang Hưng thứ hai đời vua Lê Thế Tông, nhà Lê mở khoa thi ở Thanh Hóa, Nguyễn Văn Giai mới lại ra thi, và đỗ lại giải nguyên với nhà Lê. Hai năm sau nữa, nhà Lê mở khoa thi Hội đầu tiên ở sách Vạn Lại, ông đi thi tiếp, đỗ hội nguyên, rồi vào thi Đình đỗ luôn đình nguyên hoàng giáp. Ngay trong năm ấy ông được bổ Hàn lâm hiệu lý nhưng rồi có việc bị mất chức về nhà dạy học trong sáu năm(8).

Thời gian này cuộc chiến giữa Mạc và Lê - Trịnh đang diễn ra ác liệt. Trịnh Tùng mấy phen cầm quân đi đánh Mạc đều thua to. Một hôm Tùng nằm mộng thấy mình vẽ hình mặt trời mãi mà vẫn không xong, bỗng thấy một thần nhân áo mũ kỳ vĩ đến trước mặt bảo rằng: nếu muốn vẽ được mặt trời tất phải triệu Nguyễn công, rồi đọc cho nghe một bài thơ tứ tuyệt:

Tứ hải oa tranh nhược chiến ly,

Thiên sinh nhất mộc chứng quân lê.

Dã thị Việt Nam trình cán đại,

Thùy tri Thiên Lộc chi mao huy.

(Bốn bề nhao nhao đầy chiến tranh,

Trời sinh cây gỗ cứu dân lành.

Gốc to thân cứng trùm Nam Việt,

Thiên Lộc cầm cờ nắm đại binh⁽⁹⁾)

Chốc sau chợt thấy Nguyễn Văn Giai ở đâu xuất hiện, cầm lấy bút của Tùng vẽ một nét được ngay hình mặt trời tròn vành vạnh. Thế là tỉnh dậy, Trịnh Tùng quả quyết triệu ông đến quân doanh phong chức Lễ khoa phụng sai tiết chế. Từ đây, quân Lê - Trịnh chuyển bại thành thắng. Nguyễn Văn Giai được cùng với Trịnh Tùng nắm giữ năm đạo quân tiến thẳng ra Bắc, chiếm lại Thăng Long, san phẳng thành trì rồi lại rút về. Đến năm 1592, sau khi làm lễ tế cáo thiên địa tổ tiên, đại quân Lê - Trịnh lại tiến ra Bắc lần thứ hai. Trong trận Đường Nang, ông ngồi cùng voi với Trịnh Tùng. Quân Mạc chống lại rất dữ, quân tượng bị giết, mọi người nao núng, ông liền nhảy lên đầu voi thay thế, thúc quân tiến đánh. Quân Mạc thua to, lục quân bị đại bại ở Ý Yên, Sơn Nam; thủy quân bị đánh tan tác ở Bình Lục, Thanh Oai, Hát Giang; các bề tôi Mạc có tên tuổi như Đỗ Uông, Nhữ Tông, Đông Hàng, Ngô Tháo đều ra hàng. Quân nhà Lê thu phục lại Thăng Long, xa giá vua Lê trở về kinh thành. Xét công lao phò tá, Nguyễn Văn Giai được phong Đề hình giám sát ngự sử. Tiếp đấy, ông còn được cử đi dẹp dư đảng của nhà Mạc, và nhất là chủ trì việc giao hảo với Trung Quốc, để Trung Quốc thừa nhận nhà Lê trung hưng. Cuộc thương nghị kéo dài trên một năm, từ tháng ba năm 1596 đến tháng tư năm 1597 mới hoàn tất. Ngay trong năm ấy Nguyễn Văn Giai được phong Hữu thị lang bộ Hộ, tước Bá. Ông còn được nhà vua giao chuyên việc từ hân, soạn văn thư đặt quan hệ ngoại giao với các nước láng giềng. Năm 1599, trước sức ép của triều đình Trung Quốc, nhà Lê phải nhường đất Cao Bằng cho Mạc. Mạc Kính Cung lên ngôi vua, cầu kết được với một số võ tướng Lê - Trịnh lại kéo đại quân về bao vây Thăng Long. Vua Lê Kính Tông phải bỏ chạy vào Thanh Hóa. Nguyễn Văn Giai lại cùng Trịnh Tùng xuất quân đốc chiến, đánh bại quân Mạc, giành lại Thăng Long. Sau trận này ông được thăng Hữu thị lang bộ Lại. Năm 1600, Mạc Kính Cung cất quân đánh xuống Thăng Long một lần nữa. Đang giữa lúc về nghỉ ở quê cư tang cha, Nguyễn Văn Giai được lệnh triệu gấp ra kinh đô tiêu trừ quân Mạc. Ông đành từ giã mẹ, vâng mệnh đến ngay nơi màn trướng, đánh lui được giặc, giữ yên Thăng Long và được phong Đô ngự sử ở Ngự sử đài. Năm 1604, ông được phong Thượng thư bộ Hộ và hai năm sau được gia phong Tham tụng, Thượng thư bộ Lại, tước Hầu. Đến năm 1612, được đặc phong Quận công. Năm 1617 thăng lên Thiếu phó và chỉ một năm sau được giao quyền cai quản cả lục bộ. Ông cùng Trịnh Tráng thân chinh đi đánh Mạc Kính Khoan thắng trận, trở về được thăng Thiếu úy, liệt vào hàng Kiệt tiết tuyên lực đức vận tán trị công thần. Trong những năm từ 1619 đến 1623 trong triều có nhiều biến cố. Trịnh Tùng âm mưu thoán nghịch, ép vua Lê Kính Tông thất cố chết, đưa hoàng tử Lê Duy Kỳ lên nối ngôi tức là Lê Thần Tông. Rồi con thứ Trịnh Tùng là Trịnh Xuân do bất hòa với anh là Trịnh Tráng, nổi quân đốt phá kinh thành. Vua Lê phải chạy vào Thanh Hóa. Nhờ người vợ họ Võ báo tin kịp thời, Nguyễn Văn Giai biết rõ âm mưu của Xuân muốn làm phản để thu tóm quyền lực vào tay mình; ông ngầm dụ Xuân ra phục tội với cha đang trú tạm ở nhà người em ruột tại xã Hoàng Mai, huyện Thanh Trì. Xuân đến nơi bị Trịnh Tùng cho chặt chân giết chết, nhưng chính Tùng cũng vì phiên muộn mà chết. Trịnh Tráng lên thay cha, giao cho ông quản lĩnh ba quân đi dẹp dư đảng của Xuân và đánh đuổi những toán quân của Mạc Kính Khoan nhân cơ hội rối ren lại từ Cao Bằng kéo xuống. Ông đánh tan được hàng vạn quân Mạc, giữ vững kinh thành, được thăng Thái bảo và vì chán mọi chuyện mâu thuẫn trong nội bộ triều chính nên xin về trí sĩ, nhưng chỉ được ít lâu lại được triệu ra giữ chức cũ. Ngày 13 tháng giêng năm Mậu Thìn, tức 27 tháng hai năm 1628, Ông mất tại chức, được tặng tên thụy là Cẩn Độ truy phong chức Tư đồ. Đến niên hiệu Phúc Thái thứ ba dưới triều Lê Chân Tông (1645), được truy phong Đại tư đồ, tước Thái phó; niên hiệu Khánh Đức thứ tư dưới triều Lê Thần Tông (1652), được gia tặng Thái tử; và niên hiệu Cảnh Hưng thứ 43 dưới triều Lê Hiến Tông (1738) được bao phong Anh Liệt đại vương, các đời sau đều phong là Thượng đẳng thần.

Gia phả dựa vào một bộ “di lục” chép lời bình luận tổng quát về Nguyễn Văn Giai: một con người cương trực, khí tiết, luôn luôn giữ đúng “tam quy” chôn quan trường là *thanh thân cần* - thanh liêm, thận trọng, cần mẫn; giữa triều đình nói năng không tránh né mà vẫn được cả vua lẫn chúa vui nể. Cũng sách *Tang thương ngẫu lục* còn cho biết, thời kỳ ông nắm giữ công việc Tể tướng, uy nghiêm khét tiếng, “các bậc thân quý của vua chúa đều phải nín hơi không ai dám làm càn. Một vị quân mã, con rể của chúa đi đánh trận thua chạy, ông bắt bỏ ngục rồi xử vào tội chết. Chúa muốn tha nhưng rất khó nói, cầu đến dụ chi của nhà vua, cũng vẫn không lay được ý định của ông. Bấy giờ ông có nhiều vợ, có đến năm, sáu bà, địa vị hầu như là bà chính phu nhân, duy có bà Ba là người được ông yêu dấu. Bà quận chúa vợ quận mã bèn đem châu ngọc, nhờ bà phó mẫu - người dạy bảo mình hồi nhỏ - dẫn đến thăm bà Ba và kể việc quận mã. Bà Ba từ chối mà rằng: “Tướng công tôi là người thanh liêm thẳng thắn. Việc lớn của triều đình tôi đâu dám dự”. Quận chúa có nài thật thảm thiết, bà Ba bèn bảo: “Nếu vậy sáng mai, quận chúa hãy cho đem

một con lợn nhỏ luộc chín, một mâm xôi thổi nếp cái, và kèm cả tương dầm dao thớt nữa, lựa lúc tướng công tôi đi vắng đưa vào”. Quận chúa mừng rỡ cảm ơn. Sáng hôm sau, sắp sửa vào triều, ông bảo dọn cơm sáng để ăn. Bà Ba nói: “Trong triều bây giờ các quan đã đến đầy rồi. Tướng công hãy vào rồi về sẽ xơi cơm thì hơn”. Ông lên kiệu đi. Lúc ở trong triều về thì bụng đã đói ngẫu, thấy cái lòng bàn đang đây, mở ra, sẵn dao và thớt, thái ngay thịt lợn ăn lẫn với xôi, chỉ một lúc hết cả. Ăn xong ông chợt hỏi: “À, những thứ ấy ở đâu mà có thế nhỉ?” Bà Ba kể duyên do. Ông rất tức bực, lúc lâu mới nói: “Ta làm lỗi rồi! Ta làm lỗi rồi! Nhưng vì một bữa ăn no mà làm sống một mạng người, chẳng cũng bởi trời hay sao?” Liền lên xe vào phủ xin tha cho người có tội. Chúa mừng rỡ nghe theo ngay”.

Nhưng nhìn chung, trong chỗ khả thù của tính cách Nguyễn Văn Giai cũng có để lộ một đôi điều bất cập, mà cái bất cập lớn nhất là ông đã tuân thủ chữ “lễ” của Nho giáo một cách quá cứng nhắc. Một lòng phò tá vương triều chính thống, ông đi đến đánh giá không khách quan tất cả mọi triều đại đối lập với Lê - Trịnh, bỏ ngoài tai những việc làm dù tốt hay xấu của họ, kể cả cách nhà Mạc đối xử biệt nhân với nhân tài, thậm chí với những người chưa có chút tiếng tăm như Nguyễn Văn Giai thời trẻ. Trong việc ứng xử với con cái, cũng thái độ cứng nhắc ấy làm cho ông mất uyên chuyên, nặng phần lý trí và chức phận mà thiếu phần tình cảm ruột thịt của một người cha. Chỉ vì một bà vợ chính thất có lỗi, ông đã dứt khoát gạt bỏ chức trưởng nam của người con cả do bà sinh ra, đưa một người con thứ lên thay thế. Nhưng cũng từ đó tình thân giữa anh em trong gia đình rạn vỡ, quan hệ nhường nhịn giữa họ mất đi. Người con trưởng do ông tự ý xếp đặt không được các em tâm phục, và bị một người em thứ khác nhóm hợp gia nhân chống lại, đến nỗi đang bận công việc triều chính, được tin, ông phải tức tốc về quê phân xử, cuối cùng đã phải tự tay giết đứa con “khởi loạn” để giữ vững “gia phong”. Đó chính là tấn bi kịch lớn về cuối đời ông, cộng thêm với tấn bi kịch nhức nhối của kẻ nhìn thấy mọi rường mối cương thường của cái triều đình mà mình dựng lên đang sụp đổ dần trước mắt. Việc ông cho “ca hát ba ngày” sau khi giết con không nói lên cái hào hứng tự nhiên của người thanh thỏa với mình mà chỉ là một hành động “tự trấn áp” về tâm lý. *Tang thương ngẫu lục* cũng ghi được câu chuyện về một thoáng ngậm ngùi của con người uy phong nghiêngngiêng trời ấy, nó như là sự chiêm nghiệm của vị Tể tướng về những gì ông đã làm trong quá khứ mà thâm tâm ông biết sẽ dẫn đến hậu vận không lấy gì làm vui vẻ cho mình: “Một hôm ông vào triều, đi qua chợ Cửa Đông thấy con cá mè lớn bề ngang đầy thước, ông dừng lại hỏi và khen ngợi. Rồi khi trở về nhà, thấy rất nhiều người đem biếu cá, toàn là những khúc cá mè, ông đùa bảo thử chấp lại xem, thấy chỉ thiếu đuôi, còn thì đều đủ thân hình con cá. Ông sai ra hàng cá trên thì quan Thái tử đã mua về tiến vua rồi. Ông than rằng: “Có lẽ con cháu ta sau này sẽ không được thịnh vượng chăng?” Sau khi ông mất quá đúng như lời ấy”.

Nguyễn Văn Giai, con người rất hiểu nhân tình thế thái, và cũng là người có cách cư xử với người đầy lòng nhân hậu, khi dẹp yên được nhà Mạc đã từng chọn một người con của vua Mạc về làm con nuôi để nhà Mạc khỏi mất người nối dõi (người con ấy hiện nay con cháu vẫn còn đông đúc ở Ích Hậu). Ấy vậy mà trong việc “tề gia”, chính ông lại bị thói quen của người chuyên việc chấp chính, đặt “trị quốc” lên trên mọi sự, dẫn đến những quyết đoán không thấu tình đạt lý. Ông đã không vượt được cái bóng của mình. Thắng được chính mình quả là khó vậy thay.

Nguyễn Huệ Chi

Danh nhân Hà Nội, Vũ Khiêu (cb), Nxb Hà Nội, 2004, tr383 - 398.

¹⁾ Về sinh quán của Nguyễn Văn Giai cũng đã có những sách báo nhầm lẫn, chẳng hạn cuốn *Thanh Lâm phong thổ chí* được Đỗ Nam Tử Nguyễn Trọng Thuật lấy làm chỗ dựa để viết bài *Danh nhân Hải Dương* trên *Tạp chí Nam phong* số 162 (1931); tr. 474-476, thì cho rằng Nguyễn Văn Giai sinh ở làng Đại Lã, phủ Nam Sách (Hải Dương), còn tổ quán thuộc làng Phù Lưu, huyện Thiên Lộc (Bắc Ninh), nhưng đây là một ghi chép thiếu chính xác, vì ở Bắc Ninh không hề có huyện Thiên Lộc, trái lại, trong địa chí trấn Nghệ An, huyện Thiên Lộc có từ rất lâu đời. Và đến nay, tám bia dựng từ thế kỷ XVII (1697) ở nhà thờ Nguyễn Văn Giai vẫn còn nguyên vẹn.

²⁾ Các tài liệu mà chúng tôi sử dụng để viết bài này ngoài bài văn bia *Tu tạo Tổ công Thái tử bi khắc* và dựng vào tháng Mười niên hiệu Chính Hòa thứ 18 (1697) đặt tại đền thờ, và các bộ tộc phả *Tân tập Nghệ An Thiên Lộc huyện Phù Lưu trường Nguyễn Thị đại tông tông ký* (1821), *Tân tập gia phả Nghệ An Thiên Lộc huyện Phù Lưu trường Nguyễn Thị đại tông tông ký* (1891), *Tân tập gia ký* (1897) như đã nói trên, còn có: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Kỷ nhà Lê, Bản kỷ tục biên, Quyển XVI - XVIII; *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Chính biên, quyển XXIX - XXXI; *Lê triều trung hưng công nghiệp thực lục* của Hồ Sĩ Dương (1622 - 1681); *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú (1782 - 1840); *Lịch đại đăng khoa lục* của Vũ Duy Đoán (1621 - ?); *Đình khiết Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* của Nguyễn Hoàn (1713-1792), Vũ Miên (1718 - 1782), Phan Trọng Phiên (1735 - 1809), Ưông Sĩ Lăng (? - ?); *Liệt huyện đăng khoa lục bị khảo* của Phan Huy Ôn (1755 - 1786); *Nghệ An ký* của Bùi Dương Lịch (1758 - 1828); *Thiên Lộc huyện phong thổ chí* của Lưu Công Đạo (cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, sách viết năm 1811); *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn; *Lê triều lịch khoa tiến sĩ đề danh bi ký* của Cao Viên Trai (?-?); *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hổ (1768 - 1839) và Nguyễn Ân (1770 - 1815); *Địa chí huyện Can Lộc* của Võ Hồng Huy, Thái Kim Đình và Chương Thâu, Huyện ủy - ủy ban nhân dân Can Lộc và Sở Văn hóa thông tin Hà Tĩnh xuất bản, 1999.

³⁾ Theo *Thiên Lộc huyện phong thổ chí*, ngay từ thuở còn chơi trò thả diều, gặp lúc Phan Đình Tá về nghỉ hưu có cơ biên để *Luồng triều Tể tướng* (Phan Đình Tá (1468 - ?) người xã Phù Lưu thượng, nay là xã Hồng Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh, gần quê Nguyễn Văn Giai, đồ hoàng giáp năm 1499, làm quan với nhà Lê đến chức Thượng thư bộ Lại, về sau lại là người viết chiếu lên ngôi cho Mạc Đăng Dung (1527 - 1529), làm Thượng thư với nhà Mạc, được phong tước hầu), Nguyễn Văn Giai liền viết vào thân diều mấy chữ *Thiên cô tội nhân* để đối chọi với mấy chữ trên lá cờ của ông Tá, có ý mỉa mai ông ăn ở hai lòng.

⁴⁾ Theo gia phả họ Nguyễn Văn.

⁽⁵⁾ Bài thơ này trong *Văn đàn báo giám*, quyển I của Trần Trung Viên (in lần thứ ba, Nxb. Nam ký, Hà Nội, 1932), có chép một dị bản nói là thơ Nguyễn Khuyến (1835 - 1909), dưới đầu đề *Già đời*, trong đó câu thứ hai là *Thăm thoát xuân thu bảy chục tròn*, và hai câu lục ngôn thứ ba và thứ bốn biến thành thất ngôn: *Sự nghiệp chưa thành danh cũng hổ / Quan tài sẵn có chết thì chôn*. Nhưng hiện tượng "ba vua bốn chúa" không đúng với trường hợp Nguyễn Khuyến. Nếu Nguyễn Khuyến làm bài thơ năm ông bảy mươi tuổi (1905) thì tính từ khi ông ra làm quan năm 1871 cho đến lúc ấy đã là bảy đời vua mà chúa thì không có. Còn Nguyễn Văn Giai sinh năm 1555, ra làm quan từ 1580, nếu cũng tính đến năm ông bảy mươi tuổi (1523) thì quả đã trải qua ba đời vua: Lê Thế Tông (1573 - 1599), Lê Kính Tông (1600 - 1619), Lê Thần Tông (1619 - 1628) và có bốn đời chúa liên quan đến sự nghiệp của ông là hai chúa Trịnh: Trịnh Tùng (1570 - 1623), Trịnh Tráng (1623 - 1657), và hai chúa Nguyễn: Nguyễn Hoàng (1558 - 1613), Nguyễn Phúc Nguyên (1613 - 1634). Trong bài thơ lại có chữ "hòm" là tiếng Nghệ - Tĩnh chỉ quan tài. Vì thế, ở đây chúng tôi chép theo *Tài tré nước Nam* của Bình Ân (tức Nguyễn Đông Chi), do Mộng Thương thư trai xuất bản, Vinh, 1933. Hiện nhiều người vốn quê ở Ích Hậu như các ông Phan Thao (96 tuổi), Nguyễn Hiền (90 tuổi) còn thuộc bài này và nói quyết là của Nguyễn Văn Giai.

⁽⁶⁾ Bài này có người cho là của Nguyễn Quý Tân (1814 - 1858) đỗ Tiến sĩ năm 1842. Chúng tôi cũng đã từng nghĩ như vậy trong bài *Thơ trào phúng của ông Nghè làng Thượng Cốc Nguyễn Quý Tân* viết chung với Vũ Thanh, in trên báo *Hải Dương* năm 1995. Nhưng nay đọc lại *Văn đàn báo giám*, quyển III của Trần Trung Viên, Sdd, thì thấy soạn giả ghi rõ tác giả là *Cụ Thượng Giai* chứ không phải Nghè Tân. Và chẳng phải là một ông quan từng sinh ra ở một vùng quê chuyên nghiệp ăn mày như Ba Xã mới hiểu một cách thâm thía mối quan hệ chuyển đổi giữa quan và ăn mày như trong bài này. Vậy xin đính chính những nhầm lẫn trước đây của mình.

⁽⁷⁾ Gia phả cho biết tổ tiên Nguyễn Văn Giai có Nguyễn Công Cẩn đỗ thám hoa lúc 15 tuổi, Nguyễn Văn Long đỗ trạng nguyên, Nguyễn Văn Lân là em đỗ thám hoa đồng khoa với anh, Nguyễn Văn Lâm cũng đỗ thám hoa, Nguyễn Đăng Quý đỗ bảng nhãn, nhưng tra trong các bộ đăng khoa lục chúng tôi chưa tìm được những tên tuổi này. Có thể đây là những vị đại khoa sống vào đời Trần Hồ là thời kỳ mà đăng khoa lục về sau chép sót rất nhiều.

⁽⁸⁾ Cả *Thiên Lộc huyện phong thổ chí* và gia phả đều chép như trên, nhưng *Lịch triều hiến chương loại chí* thì không chép việc ông mất chức, chỉ nói ông đang làm án sát sứ Thanh Hóa thì Trịnh Tùng năm mộng được thần đọc cho câu thơ có mấy chữ *Thiên Lộc chi huy* nên cho vời ông giúp việc Tham tán ký lục trong quân, được ông bày mưu tính kế rất nhiều. Trong việc đánh thắng Mạc thu phục lại kinh đô, công của ông rất lớn.

⁽⁹⁾ Chúng tôi tạm dịch.